

LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 1 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	31/12/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,329,291,615,021	1,134,564,080,053
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	124,387,866,853	31,041,980,441
1. Tiền	111		124,387,866,853	28,911,980,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,130,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869,495,645,783	719,187,170,344
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	506,807,039,324	450,508,331,587
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	190,348,682,780	210,912,009,009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	181,248,005,689	66,826,771,758
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8,908,082,010)	(9,059,942,010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		333,268,260,165	371,567,254,825
1. Hàng tồn kho	141	V.03	335,852,665,975	374,151,660,635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,584,405,810)	(2,584,405,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,139,842,220	12,767,674,443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		330,504,809	5,277,659,532
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,809,337,411	7,471,245,567
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	18,769,344
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		361,919,276,549	285,779,710,035
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27,266,221,364	832,338,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	300,683,622	300,683,622
4. Phải thu dài hạn khác	216		27,266,221,364	832,338,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
II. Tài sản cố định	220		233,818,433,857	249,153,178,365
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	224,457,926,040	241,969,651,047
- Nguyên giá	222		386,784,288,514	390,428,625,642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162,326,362,474)	(148,458,974,595)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	3,162,722,039	710,411,774
- Nguyên giá	225		3,580,440,046	2,545,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(417,718,007)	(1,835,042,771)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6,197,785,778	6,473,115,544
- Nguyên giá	228		7,706,640,942	7,706,640,942
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,508,855,164)	(1,233,525,398)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75,135,463,228	24,024,946,334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75,135,463,228	24,024,946,334
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,531,218,035	5,522,071,798
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	15,809,858,035	5,631,929,833
3. Đầu tư dài hạn khác	253		2,721,360,000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(109,858,035)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,167,940,065	6,247,175,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5,860,481,732	4,140,833,018
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		56,000,000	469,259,186
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1,251,458,333	1,637,083,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,691,210,891,570	1,420,343,790,088

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	204,012,848,962	342,980,481,477	868,252,578,949	1,301,734,110,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204,012,848,962	342,980,481,477	868,252,578,949	1,301,734,110,775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	186,609,513,136	313,810,232,258	786,519,196,544	1,195,381,029,316
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,403,335,826	29,170,249,219	81,733,382,405	106,353,081,459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	(270,428,990)	2,476,841,793	13,749,439,061	7,759,117,687
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	7,700,432,486	11,987,009,763	41,031,857,330	44,365,256,749
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,700,432,486	11,987,009,763	41,031,857,330	44,365,256,749
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(881,927)	175,370,950	-	15,262,283
9. Chi phí bán hàng	25		65,090,000	59,200,000	260,360,000	236,800,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	7,858,456,184	7,135,328,082	31,640,848,177	35,859,281,021
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		1,508,046,239	12,640,924,117	22,549,755,959	33,666,123,659
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	297,226,344	25,617,409,068	8,347,015,918	36,851,834,235
13. Chi phí khác	32	VIII.10	(189,449,939)	11,799,019,425	14,719,117,163	21,960,209,593
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		486,676,283	13,818,389,643	(6,372,101,245)	14,891,624,642
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,994,722,522	26,459,313,760	16,177,654,714	48,557,748,301

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		613,240,604	6,318,512,352	4,274,865,542	11,137,854,737
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,381,481,918	20,140,801,408	11,902,789,172	37,419,893,564
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(7,548,119,716)	1,954,954,943	(4,468,519,599)	4,251,896,278
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		8,929,601,634	18,185,846,465	16,371,308,771	33,167,997,286
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	209	1,467	383	2,675

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

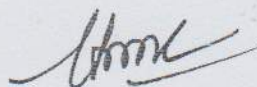
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		849,299,337,558	418,581,266,036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(967,219,204,332)	-385,483,489,745
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(19,116,491,290)	-8,738,976,814
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(41,572,086,650)	-13,660,040,331
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(7,581,194,816)	-3,043,653,373
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		681,993,587,372	71,937,737,194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(598,261,160,752)	-110,529,391,507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		(102,457,212,910)	-30,936,548,540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(51,821,309,687)	-301,806,421
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(250,000,000)	-3,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		250,000,000	5,725,462,216
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(10,266,666,667)	-6,300,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		8,400,000,000	293,327,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		14,433,858,377	430,852,847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(39,254,117,977)	-3,152,163,858
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		280,932,160,000	55,679,900,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		(57,800,000,000)	-11,098,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		890,711,826,194	312,685,652,657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(870,993,239,067)	-331,851,527,849
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(7,793,529,828)	-1,088,289,547
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		235,057,217,299	35,414,637,261
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		93,345,886,412	1,325,924,863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,041,980,441	29,716,055,578
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		124,387,866,853	31,041,980,441

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

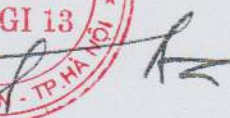
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Tổng giám đốc

Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

sI. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 5/9/2016 thì Vốn điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng**

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng (Mười nghìn đồng)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 04 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,0%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,0%
3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
 - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên A, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65%
4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI GÒN THÀNH ĐẠT
 - Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 56.3%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56.3%
5. Đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty
 1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483%
 2. Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Phú Thịnh
 - Địa chỉ: Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Hà Nội
6. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
 1. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.
 2. Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng những hạt cà phê nói chuyện
 - Địa chỉ: tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
 3. Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước
 - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.
 4. Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016*(tiếp theo)*

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/03/2015. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh-hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016*(tiếp theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê - sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016*(tiếp theo)*

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

(tiếp theo)

Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV/2016

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	124,387,866,853	28,911,980,441
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>4,511,372,010</i>	<i>3,006,286,730</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>119,876,494,843</i>	<i>25,905,693,711</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>2,130,000,000</i>
Tổng cộng	124,387,866,853	31,041,980,441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2016
(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty liên kết	15,809,858,035		15,809,858,035			
	Đầu tư vào đơn vị khác	2,721,360,000		2,721,360,000			
					5,631,929,833	109,858,035	5,522,071,798

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 31/12/2016 như sau:

Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19.48%	19.48%	2,721,360,000
Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện		12.00%		3,600,000,000
Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000
Công ty CP địa ốc Sài Gòn Thuận Phước		12.50%		7,500,000,000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Phú Thịnh				3,600,000,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
Tổng cộng				18,531,218,035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
		506,807,039,324	450,508,331,587

4.	Các khoản phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	<i>Công ty cổ phần LICOGI 13</i>	145,143,532,070	44,698,219,569
	Phải thu khác	-	-
	<i>Công ty Licogi 13 - FC</i>	1,175,745,814	4,068,866,995
	<i>Công ty CP Licogi 13 - IMC</i>	1,660,040,878	780,817,799
	<i>Công ty CP Licogi 13 - CMC</i>	4,727,744,424	17,278,867,395
	Tổng cộng	181,248,005,689	66,826,771,758

5	Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	6,405,620,928	-	8,506,021,121	-
	Công cụ, dụng cụ	136,744,742	-	73,193,242	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	311,561,744,815	0	355,854,943,316	0
	Thành phẩm tồn kho	17,748,555,490	2,584,405,810	9,717,502,956	2,584,405,810
	Hàng hoá			-	
	Tổng cộng	335,852,665,975	2,584,405,810	374,151,660,635	2,584,405,810

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					11,750,919,013	390,428,625,642
- Số dư ngày 01/01/2016	135,541,657,957	208,067,042,534	34,029,640,858	1,039,365,280		12,915,752,987
- Mua trong kỳ		7,072,515,897	5,774,027,090	69,210,000		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Phân loại lại TS						-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						3,158,467,273
- Tăng khác	3,158,467,273					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						(19,718,557,388)
- Thanh lý, nhượng bán		(17,991,574,743)	(1,519,456,245)	(207,526,400)		-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2016	138,700,125,230	197,147,983,688	38,284,211,703	901,048,880	11,750,919,013	386,784,288,514
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2016	(11,252,452,416)	(111,504,336,437)	(21,505,030,029)	(1,021,036,479)	(3,176,119,234)	(148,458,974,595)
- Khấu hao trong kỳ	(5,091,392,309)	(14,647,549,854)	(4,326,599,370)	(20,990,720)	(588,048,848)	(24,674,581,101)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		9,769,561,606	830,105,216	207,526,400		10,807,193,222
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2016	(16,343,844,725)	(116,382,324,685)	(25,001,524,183)	(834,500,799)	(3,764,168,082)	(162,326,362,474)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/12/2016	124,289,205,541	96,562,706,097	12,524,610,829	18,328,801	8,574,799,779	241,969,651,047
- Tại ngày 31/12/2016	122,356,280,505	80,765,659,003	13,282,687,520	66,548,081	7,986,750,931	224,457,926,040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2016	386,363,637	2,159,090,908	2,545,454,545
- Thuê tài chính trong năm		3,580,440,046	3,580,440,046
- Giảm trong năm	(386,363,637)	(2,159,090,908)	(2,545,454,545)
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	-	3,580,440,046	3,580,440,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2016	(255,611,557)	(1,579,431,214)	(1,835,042,771)
- Khấu hao trong năm		(506,519,524)	(506,519,524)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm	255,611,557	1,668,232,731	1,923,844,288
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	-	(417,718,007)	(417,718,007)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016	130,752,080	579,659,694	710,411,774
- Tại ngày 31/12/2016	-	3,162,722,039	3,162,722,039

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2016	7,554,140,942	152,500,000	7,706,640,942
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	7,554,140,942	152,500,000	7,706,640,942
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2016	(1,081,025,398)	(152,500,000)	(1,233,525,398)
- Khấu hao trong năm	(275,329,766)		(275,329,766)
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 31/12/2016	(1,356,355,164)	(152,500,000)	(1,508,855,164)
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016	6,473,115,544	-	6,473,115,544
- Tại ngày 31/12/2016	6,197,785,778	-	6,197,785,778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
	<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	75,135,463,228	24,024,946,334
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	57,893,732,208	20,632,214,685
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	15,926,901,558	3,207,021,649
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	-	164,510,000
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	1,314,829,462	21,200,000
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	-	
	Tổng cộng	75,135,463,228	24,024,946,334
10.	Tài sản khác	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a	Chi phí trả trước dài hạn	5,860,481,732	4,140,833,018
	<i>Công ty CP Licogi 13</i>	279,203,225	229,552,536
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	1,236,065,774	698,522,710
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Quản lý và Kinh doanh bất động sản</i>	-	
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	4,137,690,193	3,090,006,907
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	79,807,481	28,477,909
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	127,715,059	94,272,956
	Tổng cộng	5,860,481,732	4,140,833,018
b	Tài sản dài hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
	Tài sản dài hạn khác	VND	VND
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	-	-
	<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	-	-
	<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	-	-
	Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11	Vay và nợ thuê tài chính					
a	Vay ngắn hạn					
	Công ty CP LICOGI13	396,919,093,595	538,135,806,807	512,117,059,731	370,900,346,519	370,900,346,519
	Công ty CP LICOGI13 - FC	139,371,305,812	371,707,831,297	316,367,292,664	84,030,767,179	84,030,767,179
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	21,718,678,433	36,806,620,977	32,471,328,686	17,383,386,142	17,383,386,142
	Công ty CP LICOGI13 - CMC	17,561,728,684	28,353,487,273	25,301,943,771	14,510,185,182	14,510,185,182
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	1,763,636,000	104,019,889,779	107,779,205,019	5,522,951,240	5,522,951,240
	Tổng cộng vay ngắn hạn	577,334,442,524	1,079,023,636,133	994,036,829,871	492,347,636,262	492,347,636,262
b	Vay nợ dài hạn					
	Cụm ty CP LICOGI13	3,025,421,181	3,681,842,138	1,841,218,207	1,184,797,250	1,184,797,250
	Công ty CP LICOGI13 - FC	11,944,555,000	4,547,835,000	4,159,858,720	11,556,578,720	11,556,578,720
	Cụm ty CP LICOGI13 - IMC	290,000,000		116,000,000	406,000,000	406,000,000
	Cụm ty CP LICOGI13 - CMC	3,984,345,453		3,091,432,912	7,075,778,365	7,075,778,365
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đạt	7,373,287,221	8,135,787,221	1,182,500,000	420,000,000	420,000,000
	Tổng cộng	26,617,608,855	16,365,464,359	10,391,009,839	20,643,154,335	20,643,154,335

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng khản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
C	Các khoản nợ thuê tài chính			
I	Thời hạn			
	Công ty CP LICOGI13 - CMC			Trả nợ gốc
	Công ty CP LICOGI13			
	Từ 1 năm trở xuống	662,758,236		
	Trên 1 năm đến 5 năm		662,758,236	
	Trên 5 năm			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Phải nộp	Đã nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,880,679,809	14,930,116,438	16,295,924,500	12,514,871,747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,120,918,847	4,755,629,768	7,821,234,461	11,055,314,154
Thuế thu nhập cá nhân	1,372,759,204	1,596,626,456	394,670,422	2,574,715,238
Thuế tài nguyên	2,681,653,956	1,521,630,396	2,985,442,777	1,217,841,575
Thuế khác	977,000,293	881,488,248	1,046,153,611	812,334,930
Tổng cộng	33,033,012,109	23,685,491,306	28,543,425,771	28,175,077,644

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	26,235,726,846	25,542,781,569
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	436,284,530	256,784,224
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,632,564,022	1,496,294,868
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	2,760,327,420
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	3,967,169,110	3,229,896,215
Tổng cộng	32,271,744,508	33,286,084,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2015	120,000,000,000	19,361,645,000	(12,033,675,335)	10,912,216,305	61,244,946,050	25,973,741,236	231,660,214,221
Lãi trong năm nay						33,167,997,286	33,167,997,286
Tăng trong năm nay	99,112,060,000		(1,098,000)		4,694,521,257	(13,363,320,000)	90,442,163,257
Chuyển theo TT200				6,201,340,965			
Tăng khác							
Tăng vốn từ nguồn LN để lại		(18,505,545,000)		(11,853,595,000)		73,961,809	73,961,809
Trích các quỹ				1,949,403,820		(2,237,192,770)	(30,359,140,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(287,788,950)
Lợi ích cổ đông thiểu số							
Chi tra cổ tức							
Giảm khác						(14,614,463,297)	(14,614,463,297)
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	856,100,000	(12,034,773,335)	7,209,366,090	65,939,467,307	27,816,934,961	308,899,155,023
Lãi trong năm nay						16,371,308,771	16,371,308,771
Tăng trong năm nay	216,868,260,000						216,868,260,000
Chuyển theo TT200							
Tăng khác							
Tăng vốn từ nguồn LN để lại				4,901,763,634		(4,901,763,634)	
Trích các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(1,987,134,126)	(1,987,134,126)
Lợi ích cổ đông thiểu số					7,158,604,008	(7,158,604,008)	
Chi tra cổ tức						(23,008,443,071)	(23,008,443,071)
Giảm khác		(426,550,000)				(2,361,447,583)	(2,787,997,583)
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	429,550,000	(12,034,773,335)	12,111,129,724	73,098,071,315	4,770,851,310	514,355,149,014

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	191,936,330,000
Tổng cộng	435,980,320,000	219,112,060,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	204,012,848,962	342,980,481,477
Tổng cộng	204,012,848,962	342,980,481,477

16. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	186,609,513,136	313,810,232,258
Tổng cộng	186,609,513,136	313,810,232,258

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-270,428,990	2,476,841,793
Tổng cộng	(270,428,990)	2,476,841,793

18. Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,700,432,486	11,987,009,763
Tổng cộng	7,700,432,486	11,987,009,763

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,929,601,634	18,185,846,465
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,929,601,634	18,185,846,465
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43,334,124	11,136,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	1,633

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

VII Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	275,831,033,266	259,616,744,180
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	174,332,036,739	142,858,951,212
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	998,666,277	2,036,014,563
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	26,303,207,233	14,127,451,565
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	29,342,095,809	31,869,170,067
Tổng cộng	506,807,039,324	450,508,331,587

2. Trả trước cho người bán	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	145,397,273,735	178,980,133,058
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	28,822,478,376	14,510,137,463
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	3,929,968,200	981,315,240
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	6,249,199,041	9,266,402,630
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	594,976,342,8	7,174,020,618
Tổng cộng	190,348,682,780	210,912,009,009

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	300,683,622	300,683,622
Tổng cộng	300,683,622	300,683,622

4. Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13	19.483%	2,721,360,000	2,522,071,798
Công ty CP địa ốc Sài Gòn Thuận Phước	12.5%	7,500,000,000	
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	
Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những Hạt cà Phê Nói chuyện	12%	3,600,000,000	3,000,000,000
Công ty FC đầu tư vào		3,600,000,000	
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109,858,035	109,858,035
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(109,858,035)
Tổng cộng		18,531,218,035	5,522,071,798

5. Phải trả người bán	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	183,467,928,680	211,241,960,216
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	107,305,529,140	100,824,853,060
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	2,288,612,192	951,019,100
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	30,942,835,252	21,797,977,229
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	23,243,335,234	24,377,543,484
Tổng cộng	347,248,240,498	359,193,353,089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2016

(tiếp theo)

6. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	10,295,165,848	46,784,632,680
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	39,833,252,600	37,335,560,934
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	70,360,720	668,151,300
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	3,487,729,025	431,614,124
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	3,075,225,770	2,754,227,174
Tổng cộng	56,761,733,963	87,974,186,212

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,858,456,184	7,135,328,082
Tổng cộng	7,858,456,184	7,135,328,082

8. Thu nhập khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	9,818,184	18,946,112,747
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	247,769,038	925,088,123
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	20,000,000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	39,639,122	523,728,197
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	-	5,202,480,001
Tổng cộng	297,226,344	25,617,409,068

9. Chi phí khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	(1,308,862,652)	5,835,784,653
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	887,668,302	2,248,769,108
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	5,500,000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	67,390,009	430,420,401
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	164,354,402	3,278,545,263
Tổng cộng	(189,449,939)	11,799,019,425

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

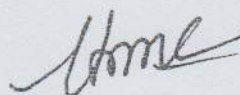
Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng